

Name: _____

Date: ... / ... /20...

Class: S2

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 6: All about bugs – Vocabulary 2

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

I. New Vocabulary

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	toe (n)	ngón chân	9	scare (v)	dọa sợ
2	knee (n)	đầu gối	10	bite (v)	cắn
3	chest (n)	ngực	11	take care of (phr v)	chăm sóc
4	flea (n)	con bọ chét	12	beetle (n)	con bọ cánh cứng
5	shiver (v)	rùng mình	13	problem (n)	vấn đề, rắc rối
6	blow (v)	thổi	14	solution (n)	giải pháp
7	lift up (phr v)	nâng lên	15	folktale (n)	truyện dân gian
8	chase (v)	đuổi			

Lưu ý: n = noun: danh từ, v = verb: động từ, phr v = phrasal verb: cụm động từ

Lưu ý: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.

II. Homework

Exercise 1: Circle the correct answer.

0. She is a nurse. She _____ patients (bệnh nhân) at the hospital.

☒ A. takes care of B. bites

1. The black _____ is in the box.

A. beetle B. shiver

2. We have a _____.

A. chase B. problem

3. Why is the girl crying? - Because the dog _____ her.

A. solution B. scares

4. Do you want me to _____ your bag? - Be careful. It's heavy (nặng).

A. bite B. lift up

5. I have two _____.

A. knees

B. toes

Exercise 2: Unscramble the letters

0.

EALF → FLEA

1.

SHVIRE → S_____R

2.

HCSET → C_____T

3.

TEIB → B_____E

4.

NEKE → K_____E

5.

CSAHE → C_____E

Exercise 3: Reorder the words to make sentences

0. beetle / yellow / is happy. / The tiny

→ The tiny yellow beetle is happy.

1. bite / toe. / The sheep / my

→ _____.

2. She / the sunscreen / put / on my chest.

→ _____.

3. chases / The / the mouse. / cat

→ _____.

4. happy ending. / The / had / folktale / a

→ _____.

5. The boy / the ant / blows / away.

→ _____.

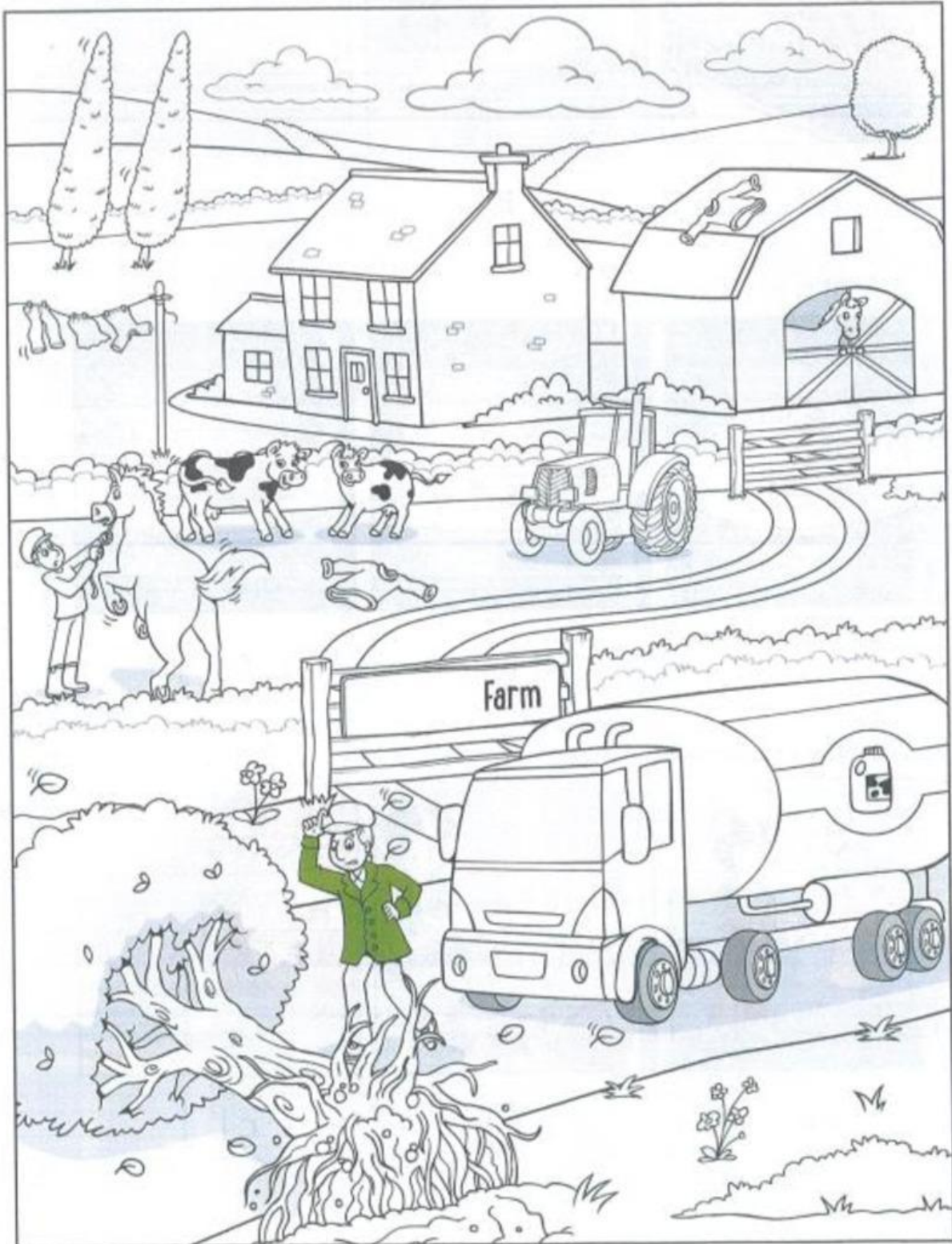
Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Con nghe bài theo link sau: <https://www.youtube.com/watch?v=kmGBt1LciZc>

Part 5

– 5 questions –

Listen and colour and write. There is one example.



I. Rearrange the words to make meaningful sentences. There is one example.

0. make a sandwich? / do you / How

=> How do you make a sandwich?

1. live? / John / does / Where

=> _____?

2. you / How / eat noodles? / do

=> _____?

3. Where / planes? / the / are

=> _____?

4. How / your sister / does / go to work?

=> _____?

5. you / What / eat / do / for dinner?

=> _____?

II. Choose the correct answer. There is one example.

0. A **bee** / butterfly can make honey (mật ong).

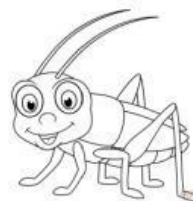
1. A(n) **worm** / antenna has no legs and lives in soil (đất).

2. A **cricket** / spider has eight legs and makes web.

3. Cats don't have **wings** / insect.

4. A **web** / cricket has 2 antennae.

5. Ant is a(n) **insect** / worm.



***Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 1 dòng.**